

Bản án số: 41/2025/DS-PT
Ngày: 13 - 8 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Phạm Văn Khôi;

+ Ông Nguyễn Đức Hiệp.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Phan Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:** bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13/8/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2025/TLPT-DS ngày 14/3/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2025/QĐ-PT ngày 16/6/2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2025/QĐ-PT ngày 15/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Đỗ Khả T, sinh năm 1944. Địa chỉ: số nhà C, ngõ F, đường T, phố K, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Khả T: ông Phạm Duy H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh N. Địa chỉ: phố T, phường H, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

1.2. Ông Đỗ Hồng N, sinh năm 1960. Địa chỉ: số nhà F, ngõ B, đường Đ, phố C, phường Đ, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: anh Đỗ Hồng Đ, sinh năm 1979. Nơi thường trú: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số nhà A đường C, phố Đ, phường T, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/10/2024). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xã Đ, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Đ: ông Trần Đức C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

3.2. Ông Đỗ Hồng V, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3.3. Bà Đỗ Thị C1, sinh năm 1957. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3.4. Anh Đỗ Hồng Đ, sinh năm 1979. Nơi thường trú: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số nhà A đường C, phố Đ, phường T, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3.5. Anh Đỗ Hồng H1, sinh năm 1981. Nơi thường trú: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. Nơi đang sinh sống: số nhà C, đường V, phố B, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3.6. Chị Đỗ Thị V1, sinh năm 1986. Địa chỉ: số nhà C, ngõ E, đường N, phố C, phường N, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3.7. Anh Đỗ Quang C2, sinh năm 1974. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Đình T1, sinh năm 1952. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4.2. Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1958. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4.3. Ông Đỗ Hữu Q1, sinh năm 1953. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.4. Ông Nguyễn Xuân Q2, sinh năm 1958. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4.5. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1969. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4.6. Ông Đỗ Minh M, sinh năm 1950. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.7. Anh Đỗ Phú L, sinh năm 1987. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

4.8. Cụ Đỗ Quang T2, sinh năm 1944. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.9. Cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1940. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.10. Cụ Đỗ Quang T3, sinh năm 1937. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.11. Ông Lâm Quang B1, sinh năm 1958. Địa chỉ: số nhà B, đường T, phố E, phường Đ, thành phố H (nay là phường H), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

4.12. Cụ Đỗ Cao K (tên gọi khác là Đỗ Quang K1), sinh năm 1935. Địa chỉ: thôn X, xã T, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

5. Người kháng cáo: ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N (đều là nguyên đơn), bà Nguyễn Thị B (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N trình bày:

Bố mẹ của các ông là cụ Đỗ Khả Đ1 (chết năm 2008) và cụ Phan Thị T4 (Trích lục khai tử tên là Phan Thị C3, chết năm 2008). Cụ Đ1 và cụ T4 có 05 người con gồm: ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng V2 (đã chết năm 2011; ông V2 có vợ là bà Nguyễn Thị B và 3 con gồm: anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1), ông Đỗ Hồng V, bà Đỗ Thị C1, ông Đỗ Hồng N.

Cụ Đ1, cụ T4 chết để lại khối tài sản gồm 218m² đất ở tại thửa đất số 1275, tờ bản đồ số P3 và 92m² đất ao tại thửa đất số 1236, tờ bản đồ số P3; địa chỉ thửa đất: thôn X, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/3/1999 mang tên cụ Đỗ Khả Đ1 (sau đây viết tắt là thửa đất số 1275, diện tích 218m² đất ở; thửa đất số 1236, diện tích 92m² đất ao). Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, 02 gian nhà cấp 4, công trình tường bao quanh khu đất, 01 bể nước, nhà vệ sinh và sân vườn.

Cụ Đ1, cụ T4 chết không để lại di chúc. Năm 1996 cụ Đ1 có gọi các con đến có thể hiện ý nguyện bằng lời nói để phân chia tài sản cho các con, cụ thể: ngôi nhà gỗ 03 gian cho ông T 01 gian giáp cổng, gian giữa để thờ gia tiên, gian thứ 3 cho ông N. 02 gian nhà cấp 4 cho ông V2. Đất chia thẳng theo nhà theo chiều trước sau cổng vào đi chung. Quyền sử dụng 92m² đất ao cho ông V và cho bà C1. Ngày 11/01/2022 họp gia đình. Khi họp các anh em thỏa thuận thực hiện theo ý nguyện của cụ Đ1, cụ T4 phân chia như năm 1996. Thành phần tham gia có đầy đủ các con còn sống và vợ ông V2 là bà B, con trai ông V2 là anh Đ. Nội dung cuộc họp tất cả mọi người đều thống nhất và nhất trí 100% về thỏa thuận phân chia tài sản cho từng

người. Sau cuộc họp, các ông có đem biên bản lên xã để thực hiện các thủ tục tiếp theo thì được trả lời là biên bản chưa đủ và yêu cầu sửa đổi, bổ sung theo quy định pháp luật và việc tách thửa phải thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 24 của UBND tỉnh N về diện tích và kích thước tối thiểu để đảm bảo việc tách thửa, cụ thể: kích thước bề mặt không được nhỏ hơn 4m, diện tích không nhỏ hơn 45m² đối với đất ở nông thôn.

Tháng 6 năm 2022 các ông có mời toàn bộ những người thừa kế và bà B cùng các con của ông V2. Tuy nhiên, bà B cùng các con không đến. Ngoài ra, do nhà đã xuống cấp nên ngày 11/7/2022 các ông đã mời anh em trong nhà cùng với nhà bà B đến để bàn việc sửa chữa nhưng gia đình bà B không đến. Đồng thời không cho các ông sửa chữa nhà mặc dù các ông đã bỏ tiền ra mua gỗ, vật liệu... nên việc sửa chữa phải dừng lại.

Về hàng thừa kế: ông T, ông N xác định hàng thừa kế thứ nhất gồm ông T, ông N, ông V, bà C1 và ông V2. Do ông V2 đã chết nên vợ ông V2 là bà B và các con ông V2 là anh Đ, anh H1 và chị V1 được thừa hưởng phần mà ông V2 được chia.

Trên cơ sở hiện trạng thực tế của tài sản là di sản thừa kế, ông T, ông Nhan đề N2 Tòa án phân chia di sản gồm: quyền sử dụng 218m² đất ở (hiện trạng là 223m²) và 92m² đất ao. Về phân chia di sản thừa kế: chia cho bà C1 toàn bộ 92m² đất ao, không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C1. Đối với di sản là quyền sử dụng 218m² (hiện trạng 223m²) đất ở và tài sản trên đất, ông T, ông Nhan đề N2 Tòa án phân chia quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Đối với tài sản, cây cối trên đất là di sản thuộc phần đất bên nào được chia thì bên đấy được hưởng và các bên phải thanh toán phần chênh lệch cho nhau. Ông T, ông N và ông V sẽ cùng sở hữu đối với phần đất còn lại sau khi đã chia đất cho bà B và các con. Đối với cây cối trên đất ao, đất vượt lập ao của bà C1, nguyên đơn không đề nghị xem xét.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị B, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Chồng bà B là ông Đỗ Hồng V2, con đẻ của cụ Đ1 và cụ T4. Khi chết cụ Đ1, cụ T4 không để lại di chúc. Bị đơn xác định cụ Đ1, cụ T4 có 04 người con gồm ông T, ông N, bà C1 và ông V2 (đã chết); ông V không phải là con đẻ của cụ Đ1 và cụ T4.

Về xác định di sản thừa kế gồm 218m² đất ở và 92m² ao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên cụ Đỗ Khả Đ1. Tài sản trên đất gồm: 02 gian nhà cấp 4, công trình tường bao quanh khu đất, 01 bể nước, nhà vệ sinh và sân vườn. Ngoài ra còn 01 ngôi nhà gỗ 03 gian nhưng ông T, ông N đã tháo dỡ, chỉ còn lại khung nhà và cột kèo.

Bà B xác định từ năm 1978 vợ chồng bà sinh sống cùng với bố mẹ chồng là cụ Đ1 và cụ T4. Vợ chồng bà sinh sống tại 02 gian nhà cấp 4, nhà 03 gian do bố mẹ chồng bà sử dụng. Đến năm 1996 cụ Đ1 xuống Ninh Bình sinh sống với ông T, cụ T4 xuống Ninh Bình sống với ông N nên toàn bộ 3 gian nhà gỗ do vợ chồng bà sử dụng. Đến năm 2007 cụ Đ1 và cụ T4 về ở tại ngôi nhà gỗ 3 gian. Năm 2008 thì cụ Đ1 chết, tháng 4 năm 2008 cụ T4 chết đều không để lại di chúc. Sau đó bà B vẫn sử

dụng ngôi nhà trên. Năm 2011 chồng bà chết. Năm 2014 ông T có chuyển bát nhang thờ cúng cụ Đ1, cụ T4 về nhà ông T, gia đình bà B vẫn tiếp tục sử dụng 3 gian nhà gỗ, sinh sống, quản lý, thờ tự cho đến nay, ngoài nơi sinh sống này thì bà không có nơi sinh sống nào khác.

Quá trình sinh sống tại thửa đất trên, bà B đóng góp công sức trong việc tu sửa, xây dựng một số tài sản trên đất như sau: năm 1997 bà sửa chữa nhà gỗ 3 gian. Năm 1998, năm 2015 xây và sửa lại tường rào. Năm 1998 làm lại sân bê tông, bể nước. Năm 2010 xây nhà kho nhưng đã bị phá dỡ vào ngày 26/10/2022 (có biên bản của Công an xã G lập). Phần 2 gian nhà cấp 4 do bà ở nên bà vẫn thường xuyên tu sửa, xây dựng thêm nhà mái bằng kiên cố ở phần đất này. Ngoài ra gia đình bà còn xây dựng thêm nhà mái bằng (gồm nhà ở, bếp, nhà tắm); tường bo, bán mái như kết quả thẩm định.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và ông N, bà B không đồng ý việc đưa ông Đỗ Hồng V là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, yêu cầu Tòa án xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ T4 chỉ gồm: ông T, ông N, bà C1 và ông V2 để phân chia di sản thừa kế, không chia cho ông V. Do ông V2 đã chết nên bà B và các con của bà B được hưởng. Ngoài ra bà B yêu cầu xem xét công sức của bà và các con để xác định gia đình bà có quyền được hưởng một phần tài sản.

Về phân chia di sản thừa kế, bà B nhất trí chia 92m² đất ao cho bà C1 và không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C1.

Đối với phần đất ở 218m² (theo kết quả thẩm định thực tế là 223m²) bà yêu cầu phân chia cho ông T, ông N và ông V2 (đã chết nên bà và các con được hưởng) là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ T4 mỗi người một phần và một phần cho bà. Đối với các tài sản và cây cối trên đất nếu thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng, bà không yêu cầu phải thanh toán lại giá trị.

Đối với các tài sản trên đất gồm nhà ở mái bằng, bếp, nhà vệ sinh, rào lưới B40, cọc bê tông do gia đình bà xây dựng và phần đất nông nghiệp của cụ Đ1 với cụ T4, bà B không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với phần tài sản của gia đình bà có làm nhờ một phần trên thửa đất 1276, không liên quan đến phần đất là di sản thừa kế Tòa án đang giải quyết, gia đình bà và gia đình anh C2 tự xử lý, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Đỗ Hồng V trình bày: năm ông 6 tuổi, gia đình chú ruột là ông Đỗ Hồng X và bà Đỗ Thị B2 hiếm muộn con nên đã xin bố mẹ đẻ ông là cụ Đ1 cụ T4 cho ông sang làm con nuôi. Từ khi đi học các giấy tờ đều lấy ngày tháng năm sinh theo lời của bố mẹ nuôi là sinh năm 1959. Qua nhiều lần làm giấy tờ ông đều theo năm sinh đó, đến khi làm thủ tục kê khai thừa kế mới biết Căn cước công dân ghi năm 1960. Tài sản của bố mẹ ông gồm 01 ngôi nhà gỗ 3 gian và 02 gian nhà cấp 4, công trình tường bao quanh khu đất, 01 bể nước, nhà vệ sinh và sân vườn. Năm 1997 mẹ ông xuống ở với ông T. Năm 2000 bố ông xuống ở với ông N để có điều kiện chăm sóc.

Trước khi xuống ở với con, bố mẹ ông cho tu sửa những hư hỏng nhỏ do trận lụt bão với sự hỗ trợ tiền của ông T như sau: đảo ngôi 02 gian nhà ông V2 đang sử dụng, làm 02 cửa chính ra vào, trát lại tường bao quanh khu đất. Diện tích sân khoảng 65m² trước kia là sân gạch, ông V2 sửa lại lát vỉa xi măng lên. Bể nước ăn ông T đưa tiền để ông V2 xây bể cho bố con cùng dùng. Ngôi nhà gỗ 03 gian làm nơi thờ cúng từ năm 2008 đến năm 2014. Năm 2015 anh em thống nhất tu sửa lại làm nhà thờ. Nhà 02 gian cấp 4 cho ông V2 mượn, khi ông trả lại sẽ làm nhà ăn, nhà bếp. Ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại cho 05 người con, cụ thể cho bà C1 được hưởng toàn bộ 92m² đất ao, không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà C1 và bà C1 cũng không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ai. Đối với diện tích 223m² đất ở đề nghị Tòa án phân chia cho 4 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông, ông T, ông N, ông V2; do ông V2 đã chết nên bà B và các con được hưởng phần của ông V2. Về tài sản, cây trồng trên đất thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng và phải thanh toán chênh lệch giá trị. Phần của ông với ông T, ông Nhan đề N2 Tòa án chia chung cho 3 anh em sử dụng chung, các ông tự phân chia sau. Đối với tài sản của gia đình bà B xây dựng trên đất, ông không có ý kiến gì.

Bà Đỗ Thị C1 trình bày: bà xác nhận lời khai của ông T, ông N, ông V là đúng. Về phân chia di sản, bà nhận thừa kế 92m² đất ao, cây cối và đất vượt lập trên đất ao do bà tự làm, bà không yêu cầu ai phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà và bà cũng không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ai. Đối với diện tích đất ở 218m² (223m² theo thẩm định thực tế) cùng tài sản, cây trồng trên đất, bà không nhận phần tài sản này mà đề nghị phân chia cho ông T, ông N, ông V và ông V2. Do ông V2 đã chết nên bà B và các con được hưởng phần của ông V2. Đối với tài sản của gia đình bà B xây dựng trên đất, bà không có ý kiến gì.

Anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1 và chị Đỗ Thị V1 cùng trình bày: các anh chị đã sinh sống trên thửa đất cùng với ông bà nội từ năm 1978. Đến năm 2008 thì ông bà nội chết, các anh chị vẫn sinh sống và quản lý, sử dụng, đóng thuế cho Nhà nước theo quy định. Các công trình hạng mục trên đất, có sửa chữa và tôn tạo cho đến nay không có tranh chấp gì, đều được anh em nội ngoại làng xóm, chính quyền địa phương chứng nhận. 02 gian nhà cấp 4 được ông cho, bố mẹ các anh chị ở và sử dụng từ năm 1978 đến nay chứ không phải cho mượn hay ở nhờ. Các anh chị đồng ý với trình bày của bà B, đề nghị xác định phần đất có nhà 02 gian là cho toàn bộ ông V2, nay bà B và các con được hưởng. Ngoài ra đề nghị Tòa án xác định công sức của bà B với ông V2 và của các anh chị để được hưởng một phần trong khối di sản. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông V là con đẻ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ T4 để chia di sản. Đối với các tài sản trên đất gồm nhà ở mái bằng, bếp, nhà vệ sinh, rào lưới B40, cọc bê tông do gia đình anh chị xây dựng và phần đất nông nghiệp của cụ Đ1 với cụ T4, các anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần tài sản gia đình anh chị làm nhờ trên thửa đất 1276 không liên quan đến phần đất là di sản thừa kế Tòa án đang giải quyết, gia đình anh chị và gia đình anh C2 tự xử lý, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 47/CV-UBND ngày 23/10/2024, Ủy ban nhân dân xã G (sau ngày 01/01/2025 là xã T, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình) có quan điểm: UBND xã G chưa nhận được ý kiến nào của các hộ giáp ranh đề nghị xem xét lại ranh giới, mốc giới thửa đất với thửa đất 1275 và thửa 1236. Từ trước năm 1992 đến năm 2008, cụ Đỗ Khả T và cụ Phan Thị T4 là chủ sử dụng thửa đất số 1275 và thửa số 1236. Thửa đất số 1275 phù hợp với quy hoạch, đất có ranh giới sử dụng rõ ràng với các hộ liền kề, không tranh chấp và không thỏa thuận thay đổi mốc giới với các hộ liền kề. Nguyên nhân thay đổi diện tích thửa đất: khi đo đạc thửa đất 1275, để thực hiện đo đạc bằng phương tiện thủ công độ chính xác không cao; hiện nay khi đo đạc bằng máy điện tử dẫn đến thửa đất thay đổi so với thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1999 do sai số đo đạc, UBND xã G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Đỗ Quang C2 trình bày: nhà bà B có xây dựng một phần nhỏ công trình phụ và cọc lưới sắt B40 trên phần đất của gia đình anh, phần đất này không có liên quan đến phần đất Tòa án đang giải quyết tranh chấp. Anh cho gia đình bà B sử dụng nhờ, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc này anh và gia đình tự giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng trình bày:

Ông Phan Đình T1 trình bày: ông biết việc ông Đỗ Khả T xin phép cụ Đ1 rước các cụ xuống Ninh Bình để thờ cúng, cụ Đ1 cho phép anh Đ được phép bốc bát nhang lên thờ bà cố K2 và thờ vọng các cố. Cho đến ngày 26/10/2022 ông T, ông N về tháo dỡ nhà để phơi bát hương mưa nắng. Ông chỉ biết ông V là con ông X1.

Ông Nguyễn Hồng Q xác nhận: bà B sinh sống thường xuyên tại thửa đất đang tranh chấp từ năm 1978 đến nay. Gia đình bà B có sửa chữa, tôn tạo công trình, vật kiến trúc trên đất.

Ông Đỗ Hữu Q1 xác nhận: ông V2 có thuê ông lập lại 3 gian nhà gỗ và xây lại dãy tường đá sau nhà, làm lại sân trước nhà. Cháu H1 thuê ông nâng cấp khu chuồng lợn cũ để máy phát điện.

Ông Nguyễn Xuân Q2 xác nhận: trong năm 2004 ông cùng tổ thợ nhận làm nhà mái bằng (bếp) cho gia đình ông V2 đúng như bà B trình bày.

Ông Lê Văn N1 xác nhận: ông làm thợ mộc. Khoảng năm 1999 gia đình ông V2 nhờ ông sửa, thay một số đồ gỗ và đóng cửa tu sửa lại căn nhà 3 gian.

Ông Đỗ Minh M xác nhận: có xây lại tường sau cho ông V2. Khoảng năm 2004, ông có nhận làm khu vệ sinh cho ông V2 bà B.

Anh Đỗ Phú L xác nhận: lúc ông V2 còn sống, anh làm cửa công. Bà B và anh H1 thuê anh làm mái tôn và hàng rào. Anh H1 thuê anh đến làm gian thờ bằng tôn, khi anh đến làm đã tháo dỡ ngói để giữ ban thờ không cho mưa nắng. Khoảng năm 2018 anh đã cùng tổ thợ làm mái tôn và hàng rào sắt tại nhà bà B.

Cụ Đỗ Quang T2 (Trưởng tộc họ Đỗ), cụ Đỗ Quang K1, cụ Nguyễn Thị M1, cụ Đỗ Quang T3 cùng xác nhận: ông Đỗ Hồng V là con đẻ cụ Đỗ Khả Đ1 và cụ Phan Thị T4. Khi ông V còn nhỏ được làm con nuôi của vợ chồng cụ Đỗ Hồng X1, Đỗ

Thị B2 (cụ X1 là em ruột cụ Đ1). Do vợ chồng cụ X1, cụ B2 hiếm muộn nên xin ông V làm con nuôi.

Ông Lâm Quang B1 xác nhận: có bán cho ông Đỗ Hồng N gạch lát nền vào năm 1995, số vật liệu ông chở về quê G cho ông N. Ông N là người trả tiền.

*. Đối với đơn phản tố ngày 12/8/2024 của bà Nguyễn Thị B, trong quá trình giải quyết vụ án, bà B không thực hiện các thủ tục yêu cầu theo quy định. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phía bị đơn đã rút lại đơn phản tố nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) đã quyết định: căn cứ khoản 5 Điều 26; các điều 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 611, 612, 613, 618, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Án lệ số 05/2016/AL. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử: xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ T4 gồm: ông T, ông V, ông N, bà C1 và ông V2; do ông V2 đã chết nên vợ ông V2 là bà B, các con của ông V2 gồm anh H1, anh Đ, chị V1 cùng được chuyển tiếp nhận phần di sản thừa kế thay ông V2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần đất ao, chia cho bà Đỗ Thị C1 được quyền sử dụng 92m² đất ao tại thửa đất số 1236, có kích thước kèm theo bản án (sơ đồ 1). Bà C1 không nhận phần tài sản thừa kế đối với phần đất ở và tài sản trên đất ở, không phải thanh toán và cũng không yêu cầu bất kỳ ai phải thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản. Chia cho bà B, anh H1, anh Đ, chị V1 được quyền sử dụng chung 100m² đất ở tại thửa số 1275; vị trí, kích thước của phần đất được chia theo Hình 1 - Sơ đồ 2. Tài sản trên đất: nhà 02 mái (nhà ở 2); giếng đào; bể nước; một phần khung tường, cột, nền nhà + một phần tường bao + một phần sân bê tông xi măng được phân định bởi đường nối điểm (a-b). Chia cho ông T, ông N và ông V được quyền sử dụng chung phần diện tích 123m² đất ở tại thửa số 1275, vị trí, kích thước phần đất được chia theo Hình 2- Sơ đồ 2. Các tài sản trên đất chia cho ông T, ông N, ông V gồm: tài sản thuộc di sản thừa kế là cổng; một phần khung tường, nền nhà (giáp cổng đi vào), một phần tường bao, một phần sân bê tông xi măng được phân định bởi đường nối điểm (a-b). Lán bán mái không tường, xà gồ thép hộp mạ kẽm, mái lợp tôn lạnh, tôn thường quây ban thờ, khung thép hộp mạ kẽm; cùng toàn bộ các cây trồng trên phần đất được phân chia. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho ai. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 21/01/2025 và đơn kháng cáo đề ngày 22/01/2025, ông Đỗ Khả T và ông Đỗ Hồng N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: các ông đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chia phần diện tích đất ở là 223m² cho 04 người trong hàng thừa kế (gồm: ông T, ông N, ông V và vợ con ông V2), mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau. Đề nghị bị đơn bồi thường do đã xâm phạm đến danh dự nhân phẩm, uy tín đến bố mẹ các ông và gia đình 4 anh em (T, V, C1, N).

Lý do kháng cáo đối với: phần quyết định của bản án tại mục số 3 (chia cho bà B, anh H1, anh Đ và chị V1 được quyền sử dụng chung 100m² tại thửa đất số 1275). Kháng cáo phần quyết định của bản án tại mục số 4 (chia cho ông T, ông N, ông V được quyền sử dụng chung 123m² tại thửa đất số 1275). Trong bản án phần quyết định tại mục số 2 đã giao cho bà C1 được quyền sử dụng 92m² đất ao, bà C1 không nhận thừa kế đối với phần đất ở và tài sản trên đất. Bản án sơ thẩm chia phần di sản thừa kế không đúng kỹ phần theo quy định của pháp luật về hàng thừa kế; không phù hợp với lợi ích của đương sự đúng như quy định của luật thừa kế; không xem xét khách quan; không thực hiện các văn bản hiện hành. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét các ông có công chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ từ năm 1997 đến khi qua đời vào năm 2008 và tổ chức tang lễ các ngày tuần tiết đến khi sang cát, xây nghĩa trang riêng cho bố mẹ thời gian gần 20 năm. Di sản vẫn giữ nguyên hiện trạng, các ông vẫn duy trì, quản lý, sử dụng khối di sản. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận phần công sức đóng góp trong việc quản lý, duy trì khối tài sản cho mẹ con bà B là hoàn toàn không đúng.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 23/01/2025, bà Nguyễn Thị B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa một phần bản án cấp sơ thẩm theo hướng như sau: chia di sản thừa kế đối với diện tích 223m² đất ở tại thửa đất số 1275 cho 03 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ T4 gồm 03 người con đẻ (ông T, ông N, ông V2) và bà trong khối tài sản của cụ Đ1 và cụ T4 để lại thành 05 phần. Ông V2 và bà được nhận 03 phần. Lý do kháng cáo: thứ nhất: bà không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và phán quyết ông V là con đẻ, là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ T4. Thứ hai: tăng phần công sức đóng góp trong việc quản lý, duy trì khối tài sản của ông V2, bà B và các con là anh H1, anh Đ, chị V1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T, ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Anh Đ là người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn và không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Ông V, bà C1 có quan điểm nhất trí yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Anh Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh H1, chị V1 có quan điểm nhất trí yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: không chấp nhận yêu cầu

kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N. Sửa bản án sơ thẩm như sau: giữ nguyên mục (1) đến mục (4) quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025. Sửa mục (5), mục (6), mục (7) quyết định bản án sơ thẩm như sau: về thanh toán chênh lệch tài sản: bà B, anh H1, anh Đ, chị V1 phải thanh toán giá trị chênh lệch do nhận kỷ phần thừa kế nhiều hơn cho ông T. ông N, ông V số tiền là 47.273.728 đồng. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: ông T phải chịu chi phí tố tụng là 990.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng ông T đã nộp (đã nộp xong); ông N, ông V mỗi người phải chịu 990.000 đồng, do ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên ông N, ông V mỗi người phải trả cho ông T số tiền là 990.000 đồng. Bà B, anh Đ, anh H1, chị V1 mỗi người phải chịu 424.000 đồng, do ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà B, anh Đ, anh H1, chị V1 phải trả cho ông T mỗi người là 424.000 đồng. Bà C1 phải chịu 134.000 đồng, do ông T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà C1 phải trả cho ông T số tiền 134.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông T, ông N, ông V, bà C1, bà B. Anh Đ, anh H1, chị V1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T, ông N không phải nộp án phí. Bà B là người cao tuổi được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông T, ông N, bà B làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đỗ Quang C2, ông Phan Đình T1, ông Nguyễn Hồng Q, ông Nguyễn Xuân Q2, ông Lê Văn N1, ông Đỗ Phú L đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của UBND xã Đ, ông Đỗ Hữu Q1, ông Đỗ Minh M, cụ Đỗ Quang T2, cụ Nguyễn Thị M1, cụ Đỗ Quang T3, ông Lâm Quang B1, cụ Đỗ Cao K vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Tại Biên bản xác minh ngày 15/7/2025, UBND xã Đ xác nhận cụ Đỗ Thị Hồng Q3 đã chết ngày 25/3/2025. Do đó, Hội đồng xét xử không xác định cụ Đỗ Thị Hồng Q3 là người làm chứng trong vụ án.

[1.4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Đơn kháng cáo của ông T, ông N, bà B có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm có liên quan đến việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1275 có diện tích 223m² đất ở; các đương sự không kháng cáo về di sản thừa kế là quyền sử dụng 92m² đất ao tại thửa đất số 1236. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét phần bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của ông T, ông N, bà B.

Đối với nội dung đơn kháng cáo của ông T, ông N về việc đề nghị bị đơn bồi thường do đã xâm phạm đến danh dự nhân phẩm, uy tín đến bố mẹ các ông và gia đình 4 anh em (T, V, C1, N). Xét thấy, nội dung kháng cáo nêu trên không thuộc

phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Về nội dung của vụ án.

[2.1] Về mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, hàng thừa kế.

Căn cứ lời trình bày của những người làm chứng như cụ Đỗ Quang T2 cụ Nguyễn Thị M1, cụ Đỗ Quang T3, cụ Đỗ Cao K đều xác nhận ông Đỗ Hồng V là con đẻ của cụ Đ1 và cụ T4, do vợ chồng cụ X1, cụ B2 hiếm muộn con nên đã nhận ông V làm con nuôi.

Mặt khác, căn cứ vào Công văn số 102/2024/CV-GEN ngày 19/9/2024, Công ty cổ phần D xác định: kết quả phân tích ADN đã được Công ty G trả lời trong Phiếu kết quả mã số HID2437420 (số KQ: 2401864; 2401865) và HID2437421 (số KQ: 2401874; 2401686) về phân tích các mẫu ADN của ông Đỗ Hồng V và ông Đỗ Khả T, phân tích các mẫu ADN của ông Đỗ Hồng V và ông Đỗ Hồng N vào ngày 12/9/2024. Với kết quả HID2437420 (số KQ: 2401864; 2401865) kết luận là có quan hệ huyết thống theo dòng cha (trên NST Y), được hiểu là những người anh/em này có cùng dòng nội (là cùng cha hoặc cùng ông nội...). Với kết quả HID2437421 (số KQ: 2401874; 2401686) kết luận là có quan hệ huyết thống theo dòng mẹ, được hiểu là những người anh/em này có cùng dòng ngoại (là cùng mẹ hoặc cùng bà ngoại...).

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Đỗ Hồng V là con đẻ cụ Đ1, cụ T4 và xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ T4 gồm 5 người con gồm: ông T, ông N, ông V, bà C1, ông V2 (chết năm 2011, ông V2 có vợ tên là bà B và ông V2 có 3 người con gồm: anh Đ, anh H1, chị V1) là đúng pháp luật. Bà B kháng cáo cho rằng ông V không phải con đẻ của cụ Đ1 cụ T4, ông V không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ T4 là không có căn cứ.

Các đương sự đều thừa nhận: cụ Đ1 và cụ T4 không có con nuôi, con riêng, bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của cụ Đ1 cụ T4 đều chết trước cụ Đ1 cụ T4. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế.

Các đương sự đều thừa nhận về việc: cụ Đỗ Khả Đ1 (tên gọi khác là Đỗ Hồng Đ2) và cụ T4 có tài sản chung là: quyền sử dụng 218m² đất ở (đo đạc thực địa là 223m² đất ở) tại thửa đất số 1275 và quyền sử dụng 92m² đất ao tại thửa đất số 1236. Hai thửa đất nêu trên đã được UBND huyện G, tỉnh Ninh Bình cấp GCNQSDĐ ngày 18/3/1999 mang tên cụ Đỗ Khả Đ1. 01 ngôi nhà gỗ 03 gian bị dỡ mái, 02 gian nhà cấp 4, công trình tường bao quanh khu đất, 01 bể nước, sân vườn. Riêng nhà vệ sinh hiện nay không còn.

Sự thừa nhận của các đương sự phù hợp với hồ sơ địa chính của thửa đất qua các thời kỳ nêu trên. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các tình tiết nêu trên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Tuy nhiên, các tài sản trên đất là di sản thừa kế (gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian bị dỡ mái, 02 gian nhà cấp 4, công trình tường bao quanh khu đất, 01 bể nước, sân

vườn) có giá trị 0 đồng và nhà vệ sinh hiện nay không còn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế hiện nay của cụ Đ1, cụ T4 là thửa đất số 1275 có diện tích 223m² đất ở và thửa đất số 1236, diện tích 92m² đất ao là đúng pháp luật.

UBND xã G xác định hiện trạng thửa đất số 1275 tăng 5m² đất ở so với diện tích được ghi trong GCNQSDĐ là do sai số đo đạc, sử dụng đất ổn định lâu dài, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp với hộ liền kề. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 1275 có diện tích 223m² đất ở là đúng pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T, ông N, bà B về việc chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1275 có diện tích 223m² đất ở.

Đối với Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2022 và Biên bản về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 10/6/2022 đều không có đầy đủ chữ ký của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông V2 nên 02 biên bản nêu trên là không hợp pháp, không có giá trị pháp lý.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ T4 chưa có văn bản hợp pháp về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T4.

Cụ Đỗ Khả Đ1 (chết ngày 30/12/2008) và cụ Phan Thị T4 (thể hiện tại Trích lục khai tử là Phan Thị C3, đã chết ngày 23/4/2008). Các đương sự đều thừa nhận 2 cụ chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tình tiết nêu trên là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của 2 cụ được phân chia theo pháp luật.

Ông V2, bà B và các con bà B có công sức chăm sóc, mai táng, thờ cúng, góp tiền xây mộ cho 2 cụ, có công sức trông coi, quản lý, tôn tạo bảo quản di sản, đã nộp tiền thuế sử dụng đất hàng năm. Công sức của ông V2, bà B và công sức đóng góp của 3 người con của bà B ông V2 không bóc tách xác định được giá trị cụ thể; do ông V2 đã chết năm 2011 nên công sức của ông V2 do vợ con của ông V2 được hưởng nên Hội đồng xét xử tính công sức cho bà B và 3 người con của bà B ông V2 tương đương với 1 kỷ phần thừa kế của 2 cụ.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: năm 1996 cụ Đ1 ở nhà ông N, năm 1997 cụ T4 ở nhà ông T tại thành phố N. Đến tháng 11 năm 2007 cụ Đ1 và cụ T4 về ở tại ngôi nhà gỗ 3 gian. Phía ông T, ông N, ông V, bà C3 đều thừa nhận: khi cụ Đ1 và cụ T4 quay về ở căn nhà 3 gian cho đến lúc chết thì ông V có công chăm sóc 2 cụ cùng các anh em con cháu trong gia đình. Ông V có công sức xây mộ cho 2 cụ. Các tình tiết nêu trên là tình tiết mới của vụ án. Do đó, cần xác định ông T, ông N, ông V có công sức chăm sóc, mai táng, thờ cúng, xây mộ cho cụ Đ1 và cụ T4. Công sức của ông T, ông N, ông V không bóc tách xác định được giá trị cụ thể nên Hội đồng xét xử tính công sức cho ông T, ông N, ông V tương đương với 1/2 kỷ phần thừa kế của cụ Đ1 và cụ T4.

Sau khi trừ đi phần công sức cho bà B và các con bà B là 1 kỷ phần thừa kế; công sức cho ông T, ông N, ông V là 1/2 kỷ phần thừa kế; bà C3 từ chối không nhận phần đất ở (cần ghi nhận sự tự nguyện này của bà C3); còn lại di sản của 2 cụ được

chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của 2 cụ. Di sản của cụ Đ1 và cụ T4 được chia làm 5,5 phần, mỗi kỷ phần thừa kế là: giá trị tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất số 1275 là 0 đồng; giá trị quyền sử dụng 223m² đất ở là: 223m² x 2.500.000 đồng/m² = 557.500.000 đồng; cụ thể:

- + Ông T được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 101.363.636 đồng.
- + Ông N được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 101.363.636 đồng.
- + Ông V được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 101.363.636 đồng.
- + Vợ và các con của ông V2 (anh Đ, anh H1, chị V1) được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 101.363.636 đồng.
- + Công sức của bà B và các con của bà B (anh Đ, anh H1, chị V1) được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 101.363.636 đồng.
- + Công sức ông T, ông N, ông V được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế là 50.681.818 đồng.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, đảm bảo về diện tích sử dụng cũng như giá trị quyền sử dụng đất, đảm bảo công năng sử dụng các công trình đã xây dựng trên đất, đảm bảo tính ổn định trong quan hệ dân sự, đảm bảo lợi ích chung của các đương sự, đảm bảo thuận lợi thi hành án trong việc đăng ký cấp GCNQSDĐ cho người thừa kế tài sản được nhận bằng hiện vật và theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh N quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Toà án cấp sơ thẩm chia cho ông T, ông N và ông V được quyền sử dụng chung phần diện tích 123m² đất ở trị giá 307.500.000 đồng, chia cho bà B, anh H1, anh Đ, chị V1 được quyền sử dụng chung 100m² đất ở trị giá 250.000.000 đồng là phù hợp.

Tổng cộng bà B và các con được hưởng: 101.363.636 đồng x 2 = 202.727.272 đồng.

Do ông T, ông N, ông V thống nhất gộp chung công sức cùng kỷ phần thừa kế của từng ông được hưởng vào phần diện tích đất được chia bằng hiện vật để sử dụng chung thửa đất. Do đó, ông T, ông N, ông V được hưởng là: 101.363.636 đồng x 3 = 304.090.908 đồng + 50.681.818 đồng = 354.772.726 đồng.

Như vậy, bà B và các con bà B có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho ông T, ông N, ông V là:

250.000.000 đồng - 202.727.272 đồng = 47.272.728 đồng, làm tròn 47.273.000 đồng. Bà B, anh H1, anh Đ, chị V1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chung các ông T, ông N, ông V theo phần với số tiền là: 47.273.000 đồng : 4 người = 11.818.250 đồng/người, làm tròn 11.818.000 đồng/người. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị về quyền sử dụng đất cho ai là không chính xác.

Riêng đối với giá trị tài sản là di sản thừa kế trên thửa đất số 1275 có giá trị 0 đồng nên bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai phải thanh toán chênh lệch giá trị về tài sản trên đất cho ai là

đúng. Tuy nhiên do không liên quan đến việc thi hành án nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trong phần quyết định về vấn đề trên là không cần thiết.

Đối với các tài sản trên thửa đất số 1275 là di sản của cụ Đ1 và cụ T4 đều có giá trị 0 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía bị đơn có quan điểm: đối với tài sản trên đất thuộc phần đất bên nào được chia thì bên đó được hưởng, không yêu cầu phải thanh toán lại giá trị. Do đó, để thuận tiện quá trình thi hành án, các tài sản trên phần đất của bên đương sự nào được chia thì bên đương sự đó được quyền sử dụng.

Như vậy, toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà B là không có căn cứ. Ông T, ông N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tính công sức đóng góp của các ông là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 4.800.000 đồng. Tổng di sản thừa kế là 557.500.000 đồng + 16.100.000 đồng = 573.600.000 đồng.

Bà B, anh D, anh H1, chị V1, mỗi người phải chịu số tiền chi phí tố tụng là:

$(202.727.272 \text{ đồng} : 573.600.000 \text{ đồng}) \times 4.800.000 \text{ đồng} : 4 \text{ người} = 424.080 \text{ đồng}$, làm tròn 424.000 đồng/người.

Ông T, ông N, ông V, mỗi người phải chịu số tiền chi phí tố tụng là:

$(354.772.726 \text{ đồng} : 573.600.000 \text{ đồng}) \times 4.800.000 \text{ đồng} : 3 \text{ người} = 989.600 \text{ đồng}$, làm tròn 990.000 đồng/người.

Bà C3 phải chịu số tiền chi phí tố tụng là: $16.100.000 \text{ đồng} : 573.600.000 \text{ đồng} \times 4.800.000 \text{ đồng} = 134.400 \text{ đồng}$, làm tròn 134.000 đồng.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà B.

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, ông N, sửa một phần bản án sơ thẩm do có tình tiết mới về vấn đề đã nhận định nêu trên.

Toà án cấp sơ thẩm không nhận định rõ kỹ phần thừa kế của từng người thừa kế được hưởng trong khối di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ T4; không xem xét giá trị pháp lý của *Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2022* và *Biên bản về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 10/6/2022* trước khi chia di sản thừa kế là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề nêu trên.

[6] Về án phí dân sự.

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V, bà Đỗ Thị C1, bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1, mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm là: $202.727.272 \text{ đồng} \times 5\% = 10.136.363 \text{ đồng/4 người} = 2.534.090 \text{ đồng/người}$, làm tròn 2.534.000 đồng/người.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B thuộc trường hợp người cao tuổi, xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 611, 612, 613, 618, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Điều 1 khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) về phần bản án liên quan đến diện tích 223m² đất ở tại thửa số 1275, tờ bản đồ số PL3, tờ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996, cụ thể:

3.1. Xác định quyền sử dụng đất có diện tích 223m² tại thửa số 1275, tờ bản đồ số PL3, tờ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: thôn X, xã G (sau ngày 01/01/2025 là xã T), huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình; trị giá 557.500.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Đỗ Khả Đ1, cụ Phan Thị T4 (tên gọi khác là Phan Thị C3).

3.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Khả Đ1, cụ Phan Thị T4 gồm: ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng V, bà Đỗ Thị C1, ông Đỗ Hồng N và vợ con của ông Đỗ Hồng V2 (gồm bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1).

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị C1 về việc bà Đỗ Thị C1 từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Đỗ Khả Đ1, cụ Phan Thị T4 đối với phần diện tích đất ở tại thửa số 1275, tờ bản đồ số PL3, tờ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: thôn X, xã G (sau ngày 01/01/2025 là xã T), huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình.

3.4. Chia cho bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng H1, anh Đỗ Hồng Đ, chị Đỗ Thị V1 được quyền sử dụng chung 100m² đất ở trị giá 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tại một phần thửa số 1275, tờ bản đồ số PL3, tờ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: thôn X, xã G (sau ngày 01/01/2025 là xã T), huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí như Hình 1 - Sơ đồ 2; vị trí, kích thước của phần đất được chia được giới hạn bởi các điểm (1, a, b, 4, 1), cụ thể: phía T (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 4-1) giáp đường kích thước: 13,58m; phía Đông Bắc (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 1-a) giáp thửa 1276 có kích thước: 8,54m; phía Tây Nam (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn b-4) giáp đường có kích thước: 6,5m; phía Đông Nam (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn a-b) giáp phần đất chia cho ông T, ông N, ông V có kích thước: 13,22m.

Bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1 được quyền sử dụng các tài sản trên phần đất được chia (được phân định bởi đường nối điểm a-b) gồm: nhà mái bằng 1 tầng (nhà ở số C), bếp, nhà vệ sinh (WC); tường bó hè, ốp gạch thẻ, trụ tường; lán bán mái lợp tôn thường, cột bê tông cốt thép, xà gồ thép hộp mạ kẽm, nền bê tông xi măng, nền lát gạch; nhà 02 mái (nhà ở 2); giếng; bể nước; một phần khung tường, cột, nền nhà; một phần tường bao, một phần sân bê tông xi măng.

3.5. Chia cho ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N và ông Đỗ Hồng V được quyền sử dụng chung 123m² đất ở trị giá 307.500.000 đồng (Ba trăm linh bảy triệu năm trăm nghìn đồng); tại một phần thửa số 1275, tờ bản đồ số PL3, tờ số 4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1996; địa chỉ thửa đất: thôn X, xã G (sau ngày 01/01/2025 là xã T), huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí như Hình 2 - Sơ đồ 2; vị trí, kích thước của phần đất được chia được giới hạn bởi các điểm (a, b, 3, 2, a), cụ thể: phía T (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn a-b) giáp phần đất chia cho gia đình bà B có kích thước: 13,22m; phía Đông Bắc (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn a-2) giáp thửa 1276 kích thước: 10,39m; phía Đông Nam (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 2-3) giáp thửa 1293 có kích thước: 13,09m; phía Tây Nam (ký hiệu trên sơ đồ là đoạn 3-b) giáp đường xóm kích thước: 8,43m.

Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V được quyền sử dụng các tài sản trên phần đất được chia (được phân định bởi đường nối điểm a-b) gồm: lán bán mái không tường lợp tôn lạnh, xà gồ bằng thép hộp mạ kẽm, mái lợp tôn lạnh, tôn thường quay ban thờ khung thép hộp mạ kẽm; một phần khung tường, nền nhà (giáp cổng đi vào); một phần tường bao, một phần sân bê tông xi măng; cổng; các cây trồng trên phần đất được chia.

(Có Sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm)

3.6. Buộc bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1 phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N và ông Đỗ Hồng V với số tiền là: 47.273.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng), theo phần như sau: bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1, mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch với số tiền

là 11.818.000 đồng (Mười một triệu tám trăm mười tám nghìn đồng)/người cho chung các ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V.

*. Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N và ông Đỗ Hồng V, bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng H1, anh Đỗ Hồng Đ, chị Đỗ Thị V1 có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Đỗ Khả T phải chịu chi phí tố tụng là 990.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông Đỗ Khả T đã nộp. Như vậy, ông Đỗ Khả T đã nộp đủ chi phí tố tụng là 990.000 đồng (Chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V, mỗi ông phải chịu chi phí tố tụng là 990.000 đồng (Chín trăm chín mươi nghìn đồng). Do ông Đỗ Khả T đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V, mỗi ông phải hoàn trả cho ông Đỗ Khả T số tiền chi phí tố tụng là 990.000 đồng (Chín trăm chín mươi nghìn đồng)/người.

Bà Đỗ Thị C1 phải chịu chi phí tố tụng là 134.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Do ông Đỗ Khả T đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên bà Đỗ Thị C1 phải hoàn trả cho ông Đỗ Khả T số tiền chi phí tố tụng là 134.000 đồng (Một trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1, mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 424.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng)/người. Do ông Đỗ Khả T đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nên bà Nguyễn Thị B, anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1, mỗi người phải hoàn trả cho ông Đỗ Khả T số tiền chi phí tố tụng là 424.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng)/người.

5. Về án phí dân sự.

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N, ông Đỗ Hồng V, bà Đỗ Thị C1, bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đỗ Hồng Đ, anh Đỗ Hồng H1, chị Đỗ Thị V1, mỗi người phải chịu 2.534.000 đồng (Hai triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm/người.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Khả T, ông Đỗ Hồng N đều không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

6. Mục 2 phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 13/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13/8/2025).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 3 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng